



chuán tǐ

船体

noun · hull (of a ship)

Example Sentences

chuán tǐ shì yòng gāng tiě zuò de
船体是用钢铁做的。

The hull is made of steel.

fēng bào sǔn huài le chuán tǐ de yī bù fēn
风暴损坏了船体的一部分。

The storm damaged part of the hull.

Trace each character, then write the word on your own.

船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体